DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 78.2023/ QĐ - VPCNCL ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thử nghiệm tính năng - Ắc quy GS Việt Nam**

Laboratory: ***Performance Testing Center - GS Battery Viet Nam***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Ắc quy GS Việt Nam**

Organization: ***GS Battery Viet Nam Co., Ltd.***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**

Field of testing: ***Electrical - Electronic***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Lê Văn Quyền**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Lê Văn Quyền**	Các phép thử được công nhận/*Accredited tests*

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 832**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **14/12/2024**

Địa chỉ/ *Address*: **Số 18 đường số 3, KCN Việt Nam - Singapore, Thành phố Thuận An, T. Bình Dương**

Địa điểm/*Location:* **Số 18 đường số 3, KCN Việt Nam - Singapore, Thành phố Thuận An, T. Bình Dương**

Điện thoại/ *Tel*: **(0274) 3756360** Fax: **(0274) 3756362**

E-mail: **quyen.lv@gsbattery.vn** Website: **www.gsbattery.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Ắc quy khởi động loại chì - axit (Bình ắc quy cho xe ô tô, tàu thuyền)** ***Lead acid starter battery (Automotive, boat batteries)***	Kiểm tra dung lượng 20h Ce *20 hours capacity check Ce*	Tối đa/ *Max* 65 A	TCVN 7916-1:2008 Mục 9.1 (IEC 60095-1:2006)
2.		Kiểm tra dung lượng dự trữ Cr,e *Reserve capacity check Cr, e*	Tối đa/ *Max* 65 A	JIS D 5301:2006 Mục 9.5.2a
3.		Thử nghiệm chấp nhận nạp *Charge acceptance test*	Tối đa/ *Max* 65 A	JIS D 5301:2006 Mục 9.5.4b
4.		Kiểm tra dung lượng 5HR C5,e *5 hours rate capacity test C5,e*	Tối đa/ *Max* 65 A	JIS D 5301:2006 Mục 9.5.2b
5.		Thử nghiệm tính năng khởi động lạnh *Cold cranking ampere (CCA) test*	Tối đa/ *Max* 1500 A	JIS D 5301:2006 Mục 9.5.3a
6.		Thử khả năng phóng điện cao dòng *High rate discharge characteristics test*	Tối đa/ *Max* 1500 A	JIS D 5301:2006 Mục 9.5.3b
7.		Thử nghiệm tuổi thọ sức chịu tải nhẹ *Light load endurance test*	Tối đa/ *Max* 65 A	JIS D 5301:2006 Mục 9.5.5a
8.		Thử nghiệm tuổi thọ sức chịu tải nặng *Heavy load endurance test*	Tối đa/ *Max* 50 A	JIS D 5301:2006 Mục 9.5.5b
9.		Thử nghiệm độ chịu lực của cực bình *Terminal strength test*	Tối đa/ *Max* 30 N.m	JIS D 5301:2006 Mục 9.5.7
10.		Thử nghiệm chịu lực *Fastening robustness test*	Tối đa/ *Max* 6 N.m	JIS D 5301:2006 Mục 9.5.8
11.	**Ắc quy khởi động loại chì – axit (Bình ắc quy cho xe mô tô, xe gắn máy)** ***Lead - acid starter battery (Motorcycle batteries)***	Kiểm tra dung lượng *Capacity check*	Tối đa/ *Max* 65 A	QCVN 47:2012/BGTVT Mục 2.4.1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
12.	**Ắc quy công nghiệp loại chì – axít (UPS)** ***Lead-acid industrial battery (UPS)***	Kiểm tra dung lượng *Capacity check*	Tối đa/ *Max* 1500 A	JIS C 8704-2-1:2006
13.		Thử nghiệm bảo toàn nạp *Storage characteristics test*	Tối đa/ *Max* 65 A	JIS C 8704-2-1:2006

Ghi chú / Notes:

- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- QCVN: Qui chuẩn kỹ thuật Quốc gia /*National technical regulation*